

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 8 - 2020

Về việc: Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà.

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phương Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2019/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2019 về việc “Tranh chấp về Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2020 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh H (Có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh H (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày: Vào năm 1982, giữa nguyên đơn với bị đơn ông Lê Văn D được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì ông bà sinh sống tại ấp 7A1,

xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm, nên ông bà đã ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay. Do đó, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn; về con chung gồm: Lê Thị Đ sinh ngày 06/11/1983; Lê Thị Đ1 sinh ngày 10/10/1984; Lê Văn K sinh ngày 22/9/1986; Lê Văn T sinh ngày 09/7/1989 và Lê Minh L sinh ngày 29/4/1995 (chết ngày 01/3/2017 do bệnh), hiện Đ, Đ1, K và T đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có, về tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo văn bản ngày 17/01/2020, bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Huỳnh Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng; ông bà không có đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và cãi nhau, nên ông bà đã ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay. Do đó, ông đồng ý ly hôn; về con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung không có, tài sản chung chưa yêu cầu giải quyết.

Về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 26/12/2019; bản sao giấy khai sinh; đơn xin xác nhận; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; biên lai thu tạm ứng án phí; thông báo thụ lý vụ án; quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký và Hội thẩm nhân dân; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản tổng đạt; biên bản lấy lời khai của đương sự; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải; quyết định phân công Kiểm sát viên; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; cho bà T với ông D được ly hôn; con chung đã thành niên nên không đề cập đến; tài sản chung chưa yêu cầu nên không xem xét; án phí nguyên đơn phải nộp.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất gồm: Quan hệ hôn nhân không có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn; tài sản chung chưa yêu cầu giải quyết, nợ chung không có, nên các bên không phải chứng minh (theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự).

Vấn đề đương sự không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền: Do bị đơn ông Lê Văn D đang sinh sống tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh H. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Sau khi cưới đến nay, bà T và ông D không có đăng ký kết hôn, nên tranh chấp giữa ông bà thuộc trường hợp: “*Tranh chấp về ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Vào năm 1982, ông D với bà T xác lập quan hệ vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, nên áp dụng các Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, 2014 và Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 để giải quyết.

[3] Về hôn nhân: Giữa bà T và ông D được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1982, tại thời điểm đó ông D chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, cho đến trước ngày Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực (03/01/1987), không bắt buộc ông bà phải đăng ký kết hôn. Theo điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 quy định: “*a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Về nguyên nhân mâu thuẫn được ông bà thống nhất, hiện nay ông bà cũng ở riêng. Tại phiên tòa, ông D với bà T thống nhất ly hôn, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu được ly hôn của bà T là có căn cứ.

[4] Về con chung, giữa bà T và ông D có 05 con chung gồm: Lê Thị Đ, sinh ngày 06/11/1983; Lê Thị Đ1 sinh ngày 10/10/1984; Lê Văn K sinh ngày 22/9/1986; Lê Văn T sinh ngày 09/7/1989 và Lê Minh L sinh ngày 29/4/1995, tất cả con chung của ông bà đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, đương sự chưa yêu cầu giải quyết, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, nên không đề cập đến. Sau khi ly hôn, các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung bằng một vụ án khác; về nợ chung không có nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do bà T là nguyên đơn trong vụ án. Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Căn cứ vào quy định của pháp luật viện dẫn trên, thì bà T phải chịu án phí. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 94, khoản 1 Điều 95, khoản 2 Điều 97, Điều 98, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH.10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T.

1. *Về hôn nhân:* Cho bà Huỳnh Thị T và ông Lê Văn D được ly hôn.
2. *Về con chung:* Đã thành niên, nên không xem xét.
3. *Về nợ chung không có; tài sản chung:* chưa yêu cầu, nên chưa xem xét;
4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Bà Huỳnh Thị T phải nộp số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được chuyển 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000873 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí sơ thẩm, bà T không phải nộp thêm.
5. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng

cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát huyện Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng